

Bản án số: 11/2018/DS-ST

Ngày: 28/02/2018

V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị P Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường
2. Ông Mai Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Từ ngày 26 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2015/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2015 về đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2018/QĐST-DS ngày 25/01/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Hồ Thị Ngọc T (Y), sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Hồ Thị C, sinh năm 1960. (có mặt)

2.2. Ông Đặng Văn L (L), sinh năm 1960. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Hồ Thị C: Luật sư Trần Minh V – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Nguyễn Thị D (Hữu D), sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 N 2012, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc T (Y) trình bày:

Vào ngày 20/5/2000 (âl), bà C, ông L có thực cho bà 3000m² đất ruộng tại xã M, huyện B với giá 20 chỉ vàng 24k bạc còn, thời hạn thực là 03 N, việc thực đất có làm giấy tay do bà C viết, bà C và ông L cùng ký tên rồi giao cho bà giữ. Sau khi thực đất bà không canh tác mà cho bà C thuê lại với giá 25 giá lúa một N. Khi thực đất chỉ nói thực 3000m² đất ruộng ở xã M mà không nói số thửa đất, số tờ bản đồ nên bà không biết số thửa đất, số tờ bản đồ của diện tích đất thực và sau khi thực bà cho bà C thuê lại đất, bà không có canh tác nên không biết vị trí đất thực ở đâu. Sau khi thuê lại đất bà C có quy lúa ra thành tiền trả cho bà đến vụ Đông xuân năm 2003 thì không trả tiền thuê nữa. Đến ngày 05/6/2003 (âl) bà C đến nhà bà xin lại tờ giấy thực đất, lý do bà C nói mỗi khi say rượu ông L chửi mắng bà C về việc thực đất nên bà đồng ý trả lại tờ thực đất ruộng cho bà C, cùng ngày khi bà trả giấy thực ruộng lại cho bà C thì bà C có viết biên nhận hứa hốt hụi sẽ trả 20 chỉ vàng ruộng cho bà. Đến ngày 29/3/2004 (âl), con bà C là Đặng Thị Tuyết N mang đến nhà trả cho bà 10 chỉ vàng 24k nói là trả vàng thực ruộng nên con bà là Nguyễn Thị D có viết giấy nhận 10 chỉ vàng 24k giao cho N giữ. Đến ngày 16/5/2006, N có mang đến trả 05 phân vàng 24k (=0,5 chỉ) và nói là trả phần vàng thực ruộng. Sau đó, bà C có đến trả tiền nhiều lần, một lần vài trăm ngàn nên đến năm 2007 bà và bà C thống nhất quy số tiền đã trả được thành 03 chỉ vàng 24k, tổng số vàng thực ruộng bà C đã trả được là 13,5 chỉ vàng 24k. Sau khi khấu trừ 13,5 chỉ vàng 24k đã trả, bà C còn nợ lại 6,5 chỉ vàng 24k, bà C hứa từ 01 đến 02 tháng sẽ trả đủ 6,5 chỉ vàng thực ruộng cho bà nhưng từ đó đến nay bà C không trả.

Đồng thời, vào ngày 23/8/2003 (âl) bà có cho bà C vay 53 chỉ vàng 24k, bà C là người trực tiếp đi vay và nhận vàng tại nhà bà, khi vay hai bên thỏa thuận 01 chỉ vàng lãi suất là 20.000đ/tháng, khi vay bà C có viết “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl)-2003 rồi ký tên, viết họ tên giao cho bà giữ, giấy mượn vàng chỉ lập 01 bản. Mặc dù trong “giấy mượn vàng” không ghi thời hạn vay nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay 01 năm trả.

Đến ngày 30/8/2003 (âl), bà C mượn thêm 100 chỉ vàng 24k, lãi suất thỏa thuận là 10 chỉ vàng một năm ra 2,5 chỉ, thời hạn vay 03 năm trả, bà C là người trực tiếp vay và nhận vàng, khi vay bà C có viết “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8 (âl) -2003, rồi ký tên, viết họ tên giao cho bà giữ, “giấy mượn vàng” chỉ lập 01 bản. Cả hai lần vay vàng bà C đều nói vay vàng về mua lúa bán để kiếm lời.

Tuy nhiên, sau khi vay bà C không đóng lãi cho bà tháng nào, sau đó bà đến nhà yêu cầu bà C, ông L trả vàng nên ông L có biết việc bà C vay vàng của bà, bà C, ông L hứa trả nhưng không trả. Đến ngày 8/11/2005 (âl), bà C đến nhà bà lập “tờ cam kết” có thiếu bà 153 chỉ vàng 24k và hứa một năm sẽ trả 10 chỉ vàng, trả theo vụ lúa. Tuy nhiên, sau khi lập “tờ cam kết” bà C vẫn không trả vàng cho bà.

Vàng thực ruộng và vàng cho bà C vay là vàng của bà, không phải vàng của chị D con bà. Nhưng vì để bà C có trách nhiệm trả vàng đúng thời hạn nên bà mượn tên con bà là Nguyễn Thị D (Hữu D) đứng tên trong giấy mượn vàng, vì bà cho rằng bà C là dì của

D sẽ không thất hứa với con cháu.

Vàng thực ruộng và vàng vay là do bà C trực tiếp vay và nhận vàng, N con bà C không có vay và không có nhận vàng nên N không có liên quan đến việc vay vàng và thực ruộng, vì vậy bà không yêu cầu N cùng liên đới trả vàng. Do đó, bà không yêu cầu đưa N vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Nay bà yêu cầu bà Hồ Thị C cùng ông Đặng Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 159,5 chỉ vàng 24k, trong đó gồm vàng thực ruộng còn nợ là 6,5 chỉ vàng 24k, vàng vay còn nợ là 153 chỉ vàng 24k. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Đối với 02 tờ giấy vay tiền ghi ngày M8/9/2006, ngày 22/9/2006 và ngày M4/10/2006 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị P ngụ tại ấp X, xã M, huyện B cho bà để bà giao nộp cho Tòa án làm mẫu so sánh giám định chữ ký. Lý do, sau khi bà khởi kiện bà C tại Tòa án, bà C không thừa nhận có thực ruộng, vay vàng của bà và không thừa nhận các giấy mượn vàng là do bà C viết và ký tên. Qua tìm hiểu bà được biết trước đây bà C có vay tiền của bà Nguyễn Thị P, bà C có viết giấy vay tiền giao cho bà P giữ, giấy vay tiền bà C có ký tên, viết họ tên, bà C đã trả tiền cho bà P rồi nên bà P cho bà 02 tờ giấy vay tiền trên có đầy đủ chữ ký và họ tên của bà C để làm mẫu so sánh giám định chữ ký, chữ viết của bà C.

Bà đồng ý với kết luận số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không đồng ý với kết luận giám định số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà không yêu cầu giám định lại hay giám định bổ sung.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Hồ Thị C trình bày:

Bà và bà Hồ Thị Ngọc T (Y) là anh em chú bác ruột nhưng từ trước đến nay hai gia đình không có qua lại với nhau nên không có việc bà thực ruộng cho bà T và bà cũng không có vay vàng của bà T, hoàn toàn không có việc bà cùng con bà là Đặng Thị Tuyết N trả vàng, trả tiền cho bà T. Các “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “tờ giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng bà T giao nộp cho Tòa án không phải là chữ ký, chữ viết của bà, bà không có thực ruộng cho bà T, cũng không có vay vàng của bà T nên bà không có viết bất kỳ giấy vay vàng nào giao cho bà T giữ, các “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “tờ giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng là do bà T tự giả mạo rồi khởi kiện bà.

Đối với 02 giấy mượn tiền ghi M8/9-2006, ngày 22/9/2006 và M4/10-2006 do bà T giao nộp cho Tòa án cho rằng đó là chữ ký, chữ viết của bà là không đúng. Bà chỉ biết ông Sáu P là cán bộ hướng dẫn làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng có vợ tên P nhưng từ trước đến nay bà chưa gặp bà P vợ ông P, bà không có vay tiền của bà P nên không có sự

việc bà viết giấy vay tiền giao cho bà P giữ, 02 giấy vay tiền trên không phải là chữ ký chữ viết của bà, mà 02 giấy vay tiền trên là do bà T nhờ người khác giả mạo.

Bà khẳng định bà không có thực ruộng cho bà T và cũng không có vay vàng của bà T hay vay vàng của con bà T là Nguyễn Thị D (Hữu D) nên bà T yêu cầu bà cùng ông L liên đới trả 159,5 chỉ vàng 24k là bà không đồng ý.

Bà đồng ý với kết luận giám định số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với kết luận số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh bà không đồng ý nhưng bà không yêu cầu giám định lại hay giám định bổ sung.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D (Hữu D) trình bày:

Việc năm 2003 mẹ chị thực ruộng của bà T chị không biết, sau này chị có nghe mẹ chị nói lại là mẹ chị thực của bà C 3000m² đất ruộng trong thời hạn 03 năm với giá 20 chỉ vàng 24k bạc còn, sau khi thực thì không canh tác mà cho bà T thuê lại giá 25 gạ lúa/năm. Sau đó, bà C có trả cho mẹ chị được tổng cộng 13,5 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 6,5 chỉ vàng 24k.

Việc mẹ chị cho bà C vay vàng là chị có biết, cụ thể ngày 23/8/2003 mẹ chị cho bà C vay 53 chỉ vàng 24k, lãi suất thỏa thuận là 20.000đ/chỉ/tháng, thời hạn vay 01 năm trả, khi vay bà C có viết giấy mượn vàng và ký tên, viết họ tên rồi giao cho mẹ chị giữ. Đến ngày 30/8/2003, bà C đến nhà mượn thêm 100 chỉ vàng 24k, lãi suất thỏa thuận là 10 chỉ một năm ra 2,5 chỉ vàng 24k, giao nhận vàng tại nhà mẹ chị, khi vay bà C có viết giấy mượn vàng và ký tên, viết họ tên rồi giao cho mẹ chị giữ. Cả 02 lần vay đều do bà C đi vay và nhận vàng, N không có đi vay cũng không có nhận vàng. Tuy nhiên, sau khi vay bà C không đóng lãi cho mẹ chị và cũng không trả vàng, sau đó mẹ chị nhiều lần đến nhà bà C yêu cầu trả vàng, bà C hứa trả nhưng không trả. Đến ngày 08/11/2005, bà C đến nhà mẹ chị viết tờ cam kết có thiếu 153 chỉ vàng 24k và hứa mỗi năm sẽ trả 10 chỉ nhưng sau đó bà C vẫn không trả.

Chị khẳng định vàng cho bà C vay và vàng thực ruộng là vàng của mẹ chị, không phải vàng của chị. Mẹ chị là người thực ruộng của bà C và trực tiếp cho bà C vay vàng, mẹ chị chỉ mượn tên chị cho vay để bà C có trách nhiệm trả đúng hạn. Nay chị yêu cầu bà C và ông L trả cho mẹ chị 159, 5 chỉ vàng 24k, trong đó vàng vay là 153 chỉ, vàng thực ruộng còn nợ là 6,5 chỉ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Nguyên đơn cho rằng bị đơn vay của nguyên đơn 153 chỉ vàng 24k và nợ tiền thực ruộng 6,5 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 159,5 chỉ vàng 24k và yêu cầu bị đơn trả 159,5 chỉ vàng 24k cho nguyên đơn. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8

(âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “tờ giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng. Tuy nhiên, bị đơn hoàn toàn không thừa nhận có việc vay vàng của nguyên đơn cũng như thực ruộng cho nguyên đơn; bởi gia đình bị đơn không có đất ruộng và từ trước đến nay giữa nguyên đơn và bị đơn không có qua lại với nhau, từ trước đến nay bị đơn chưa từng vay mượn gì của nguyên đơn. Bên cạnh đó, bị đơn cũng xác định chữ ký, chữ viết trong tờ “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “tờ giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng không phải chữ ký, chữ viết của bị đơn và đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn tại các tờ giấy nêu trên. Tại kết luận giám định số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký, chữ viết trên là của bà C, tuy nhiên 02 kết luận trên là không khách quan bởi các mẫu giám định và mẫu so sánh đều do nguyên đơn cung cấp. Đối với kết luận số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chưa đủ cơ sở xác định. Trong đó, kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là khách quan nhất, bởi mẫu giám định và mẫu so sánh là do cả nguyên đơn và bị đơn cung cấp và kết luận là không xác định được có phải do cùng một người viết ra hay không. Như vậy, tức là không phải chữ ký, chữ viết của bà C, đều đó chứng minh các giấy nợ trên không phải do bà C viết. Đồng thời, ngoài những giấy nợ nêu trên thì bà T không còn chứng cứ nào khác chứng minh bà C thực ruộng cho bà, vay vàng của bà. Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn Đặng Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng năm 2000, nguyên đơn và bị đơn giao kết hợp đồng thực ruộng với giá 20 chỉ vàng 24k, thời hạn thực 03 năm. Năm 2003, bị đơn xin chuộc lại đất ruộng và sau đó có trả dần cho nguyên đơn được 13,5 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 6,5 chỉ vàng 24k. Đồng thời, năm 2003 nguyên đơn cho bị đơn vay vàng 02 lần, lần

thứ 1 là 53 chỉ vàng 24k, lần thứ 2 là 100 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, kể từ khi vay vàng đến nay bị đơn không đóng lãi và cũng không trả vàng vay cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng cộng là 159,5 chỉ vàng 24k. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà T đã giao nộp các chứng cứ là “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8(âl) - 2003, “giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng 02 cây, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận thực ruộng và vay vàng của nguyên đơn. Nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu trưng cầu giám định, qua 4 lần giám định, trong đó kết luận giám định số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký, chữ viết trong các giấy nợ trên là của cùng một người viết ra tức là của bị đơn bà C. Và 02 kết luận giám định số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chưa đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết có phải do cùng một người viết ra hay không.

Đối với kết luận số 25 ngày 05/3/2013 và kết luận số 2345 ngày 18/12/2014 đã dùng mẫu so sánh là giấy mượn tiền của bà C viết cho bà Nguyễn Thị P - ngụ tại ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre vào các ngày 08/9/2006 (âl), ngày 22/9/2006 (âl), ngày 04/10/2006 (âl); chữ ký C trong sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng của UBND xã M cho ông Đặng Văn L giai đoạn từ 2001 - 2006, do UBND xã M cung cấp; hợp đồng tín dụng + giấy nhận nợ vào các ngày 02/12/2005, ngày 04/12/2007, ngày 05/12/2007 do Ngân hàng C – Phòng giao dịch B cung cấp. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2016, bà P xác định các giấy mượn tiền ngày 08/9/2006 (âl), ngày 22/9/2006 (âl), ngày 04/10/2006 (âl) là chữ ký và chữ viết của bà C, bà đã cho bà T để cung cấp cho Tòa án (bút lục 252). Tại biên bản xác minh ngày 21/8/2014 và biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2016 ông Huỳnh Văn Đ là cán bộ chi trả tiền thương binh của xã xác nhận chữ ký C trong sổ chi trả tiền thương binh của xã là của bà C. Tại công văn số 01 ngày 23/8/2016, Ngân hàng C – Phòng giao dịch B xác định chữ ký C, chữ viết Hồ Thị C trong các hợp đồng, giấy tờ vay tiền nêu trên là của bà C.

Kết luận số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre cho rằng chưa đủ cơ sở kết luận nhưng không nêu lý do. Trong đó, các mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết của bà C tại thời điểm 2012 – 2016.

Kết luận số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng không thể xác định được chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định và mẫu so sánh có phải do cùng một người ký, viết ra hay không, do thời điểm ký, viết trên tài liệu cần giám định xuất hiện trước, cách xa thời điểm ký, viết trên tài liệu mẫu so sánh. Trong đó, mẫu so sánh là các chữ ký, chữ viết của bà C tại thời điểm năm 2012 – 2014.

Như vậy, mặc dù bà C không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bà tại các “giấy

mượn vàng”, “tờ cam kết” do nguyên đơn cung cấp, tại giấy mượn tiền của bà P, tại sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng của UBND xã M và tại hợp đồng tín dụng + giấy nhận nợ của Ngân hàng C – Phòng giao dịch B đã được bà P, ông Đ – cán bộ chi trả của xã, Ngân hàng C – Phòng giao dịch B xác định chữ ký, chữ viết trong các mẫu so sánh là của bà C. Việc bà C cho rằng chữ ký trong sổ chi trả tiền của UBND xã M là do bà Nguyễn Thị N – mẹ chồng bà nhờ người khác ký, chữ ký trong thủ tục vay vốn của Ngân hàng là do cán bộ Ngân hàng ký nhưng bà không có chứng cứ chứng minh.

Mặc khác, kết luận giám định số 25 và kết luận giám định số 2345 sử dụng mẫu so sánh là chữ ký chữ viết của bà C tại các thời điểm khác nhau, địa điểm, mục đích khác nhau do cá nhân, tổ chức khác nhau lưu giữ các giao dịch của bà C và kết luận cùng một người viết ra nên kết luận số 25 ngày 05/3/2013 và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 hoàn toàn khách quan và đầy đủ. Trong khi kết luận số 07 ngày 24/01/2014 và kết luận số 1370 ngày 19/7/2017 không xác định được có phải do cùng một người ký, viết ra hay không mà không phải là kết luận không phải do cùng một người ký, viết ra nên đây không phải là kết luận phủ định lại kết luận số 25 và kết luận số 2345.

Từ những phân tích trên thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 166 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Hồ Thị C, Đặng Văn L có nghĩa vụ liên đới trả 159,5 chỉ vàng 24k cho nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông Đặng Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Thị Ngọc T yêu cầu bị đơn Hồ Thị C, Đặng Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn 159,5 chỉ vàng 24k, trong đó vàng vay là 153 chỉ, vàng thực ruộng còn nợ là 6,5 chỉ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà C không thừa nhận có thực 3000m² đất ruộng tại xã M, huyện B với giá 20 chỉ vàng 24k bạc còn cho bà T cũng như không thừa nhận có vay của bà T 153 chỉ vàng 24k vào năm 2003 và không thừa nhận việc bà cùng con bà là Đặng Thị Tuyết N đã trả cho bà T tổng cộng 13,5 chỉ vàng 24k vàng thực ruộng. Đồng thời, bà C cũng không thừa nhận “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “tờ giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng do bà T giao nộp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của bà. Và bà C cũng không thừa nhận chữ viết, chữ ký

trong 02 tờ giấy mượn tiền ghi M8/9-2006, ngày 22/9/2006 và M4/10-2006 do bà Nguyễn Thị P cho bà T để bà T cung cấp cho Tòa án làm mẫu so sánh giám định cũng như chữ ký trong sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng của UBND xã M giai đoạn 2000 – 2006, chữ ký tên, họ tên trong hồ sơ vay vốn + giấy nhận nợ tại Ngân hàng TMCP C – Phòng giao dịch B năm 2005, 2007 là chữ ký, chữ viết của bà.

[2.2] Tại kết luận giám định số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ viết “C” chữ viết họ tên “Hồ Thị C” tại các “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng, giấy mượn tiền ghi M8/9-2006, ngày 22/9/2006 và M4/10-2006, trong sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng giai đoạn năm 2002 – 2006 là do cùng một người ký và viết ra.

[2.3] Tại kết luận giám định số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chưa đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết có phải do cùng một người viết ra hay không. Trong đó, kết luận số 1370 ngày 19/7/2017 nêu lý do của việc không kết luận được là do thời điểm ký, viết trên tài liệu cần giám định xuất hiện trước, cách xa thời điểm ký, viết trên tài liệu mẫu so sánh, do đó không đủ cơ sở kết luận.

[2.4] Xét thấy, mặc dù bị đơn không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bị đơn tại “giấy mượn vàng” ghi ngày 23/8 (âl) - 2003, “giấy mượn vàng” ghi ngày 30/8(âl) - 2003, “tờ cam kết” ghi ngày M8/11-2005, “giấy ghi ngày M5/6-2003” có nội dung hứa trả vàng ruộng, 02 tờ giấy mượn tiền ghi M8/9-2006, ngày 22/9/2006 và M4/10-2006, sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng giai đoạn năm 2002 – 2006, hồ sơ vay vốn + giấy nhận nợ tại Ngân hàng C– Phòng giao dịch B năm 2005 và 2007 và phủ nhận kết luận giám định số 25 ngày 05/3/2013, kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014. Tuy nhiên, việc Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ tại cá nhân, tổ chức đang lưu giữ tài liệu chứng cứ là bà Nguyễn Thị P, ông Huỳnh Văn Đ, UBND xã M, Ngân hàng TMCP C– Phòng giao dịch B là hoàn toàn đúng quy định. Đồng thời, chính những cá nhân, tổ chức đang lưu giữ các tài liệu trên là bà Nguyễn Thị P, ông Huỳnh Văn Đ – cán bộ chi trả tiền thương binh của xã và Ngân hàng TMCP C – Phòng giao dịch B (bút lục 150, 251, 252 và 289) đều xác định chữ ký, chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh trên là của bà C. Đồng thời, tại phiên tòa bà C cũng xác định bà và bà P, ông Đ không có mâu thuẫn gì và việc bà cho rằng bà T nhờ những người trên giả mạo giấy tờ để khởi kiện, vu khống bà nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, các tài liệu mẫu so sánh là 02 tờ giấy mượn tiền ghi M8/9-2006, ngày 22/9/2006 và M4/10-2006, sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng giai đoạn năm 2002 – 2006, hồ sơ vay vốn + giấy nhận nợ tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch B năm 2005 và 2007 là do các cá nhân, tổ chức khác nhau lưu giữ đối với những giao dịch khác

nhau với bà C tại nhưng địa điểm, thời điểm khác nhau và mục đích giao kết cũng khác nhau nên việc sử dụng các tài liệu trên làm mẫu so sánh giám định là hoàn toàn khách quan. Do đó, kết luận giám định số 25 ngày 05/3/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2345 ngày 18/12/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là hoàn toàn khách quan và có căn cứ.

[2.5] Xét thấy: 02 kết luận số 07 ngày 24/01/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 1370 ngày 19/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chưa đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết có phải do cùng một người viết ra hay không mà không phải kết luận là chữ viết, chữ ký trên không phải do cùng một người viết ra. Và lý do của việc không kết luận được là do thời điểm ký, viết trên tài liệu cần giám định xuất hiện trước, cách xa thời điểm ký, viết trên tài liệu mẫu so sánh, do đó không đủ cơ sở kết luận, do mẫu so sánh là các chữ ký, chữ viết của bà C giai đoạn từ 2012 - 2014. Và trong quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo cho bị đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu có chữ viết, chữ ký của bị đơn tại các thời điểm 2003, 2005, 2006 cho Tòa án để làm mẫu so sánh giám định nhưng bị đơn không cung cấp được. Bên cạnh đó, bị đơn cũng không chứng minh được chữ ký trong sổ chi trả tiền thương binh hàng tháng giai đoạn 2002 – 2006 là của bà Nguyễn Thị N – mẹ chồng bị đơn.

Từ các phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù, ông L không có trực tiếp giao kết hợp đồng vay nhưng ông L và bà C chung sống với nhau từ năm 1981 đến nay nên được xem là hôn nhân thực tế, số nợ trên phát sinh trong thời gian chung sống của bà C và ông L. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông L có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả cho nguyên đơn 159,5 chỉ vàng 24k, trong đó gồm 153 chỉ vàng vay và 6,5 chỉ vàng thực ruộng còn nợ là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về chi phí giám định: 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm ngàn đồng), do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí trên. Do trong số tiền 4.900.000đ nguyên đơn đã trả 4.000.000đ nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại số tiền 4.000.000đ cho nguyên đơn.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Hồ Thị C, ông Đặng Văn L phải nộp theo quy định tại Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc T (Y). Buộc bị đơn bà Hồ Thị C, ông Đặng Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Ngọc T (Y) 159,5 (Một trăm năm mươi chín phẩy năm) chỉ vàng 24k; trong đó gồm: vàng vay là 153 (Một trăm năm mươi ba) chỉ vàng 24k, vàng thực ruộng là 6,5 (sáu phẩy năm) chỉ vàng 24k.

2. Về chi phí giám định: 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm ngàn đồng), do yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ngọc T (Y) được chấp nhận nên bị đơn bà Hồ Thị C, ông Đặng Văn L phải chịu chi phí trên. Do trong số tiền 4.900.000đ bà T đã trả 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) nên bà C, ông L có nghĩa vụ trả lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) cho bà T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $(159,5 \text{ chỉ vàng } 24k \times \approx 3.650.000\text{đ}/1\text{chỉ}) = 582.175.000\text{đ}$ là $20.000.000\text{đ} + (4\% \times 182.175.000\text{đ}) = 27.287.000\text{đ}$ (Hai mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng) buộc bị đơn bà Hồ Thị C, ông Đặng Văn L phải có nghĩa vụ liên đới nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Ngọc T (Y) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.760.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004570 ngày 15/8/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Riêng bị đơn ông Đặng Văn L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị P Nhi

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường – Mai Văn Hải

Trần Thị P Nhi

